

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Năm 2015

### Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 6 là Công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014, có vốn điều lệ là: 347.716.110.000 đồng, trong đó vốn nhà nước do Tổng công ty Sông Đà góp là 226.015.400.000 đồng, tương đương 65% vốn điều lệ, vốn cổ đông khác góp 121.700.710.000 đồng, tương đương 35% vốn điều lệ.

Công ty cổ phần Sông Đà 6 có 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Sông Đà 17, nắm giữ 100% vốn điều lệ, với số tiền là: 500.000.000 đồng.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 17/09/2015.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

##### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong năm 2015, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình thủy điện Huội Quảng, thủy điện Lai Châu, Công trình thủy điện Đồng Nai 5, Khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long, triển khai thi công Công trình thủy điện Xekaman 1 - Xanxay tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Công trình thủy

điện Bản Chất, Công trình thủy điện Đồng Văn, Công trình thủy điện Sông Lô 2 và Công trình Đường sắt trên cao tuyến Sài Gòn - Suối Tiên, Tòa nhà HH6 (Golden An Khánh).

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao quyết toán, Gói thầu XL1, XL2 & XL14 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Nậm Chiến, thủy điện Hủa Na, thủy điện Sơn La, thủy điện Ngòi Phát, thủy điện Xekaman 3, Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

**3. Hình thức kế toán áp dụng:** Hình thức kế toán trên máy vi tính

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân sau mỗi lần nhập
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.



- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ:  $8,12\%/năm$  ( $=$  Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ / Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế).

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:**

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở " Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

## 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính ( nhân với ) (x) 22%.

## 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

## 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| -Tiền mặt                   | 1.872.296.604         | 2.516.782.870         |
| -Tiền gửi ngân hàng         | 65.613.467.461        | 70.284.893.951        |
| -Tiền đang chuyển           | 50.000.000            |                       |
| -Các khoản tương đương tiền |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                 | <b>67.535.764.065</b> | <b>72.801.676.821</b> |

### 2- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Trong kỳ không có phát sinh)

### 3- Các khoản phải thu

| Chỉ tiêu                           | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 408.940.909.099        | 443.569.435.230        |
| - Phải thu dài hạn của khách hàng  | 241.375.720.978        |                        |
| - Trả trước cho người bán          | 20.096.122.442         | 11.782.556.685         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>670.412.752.519</b> | <b>455.351.991.915</b> |



**4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

| Chỉ tiêu                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hóa                   |                      |                      |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.086.029.000        | 1.086.029.000        |
| - Phải thu người lao động                   | 1.232.926.619        | 2.373.489.693        |
| - Phải thu khác                             | 3.592.237.035        | 2.017.488.759        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>5.911.192.654</b> | <b>5.477.007.452</b> |

**5- Dự phòng phải thu khó đòi**

| Chỉ tiêu                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Ban điều hành DA thủy điện Xécamản 3   | 14.052.080.825        |                      |
| - Công ty CP ĐT đô thị và KCN Sông Đà 7  | 3.007.609.281         | 3.007.609.281        |
| - Công ty CP Sông Đà 19                  | 420.905.423           | 420.905.423          |
| - Công ty CP thủy điện Bình Điện         | 2.060.425.236         | 2.060.425.236        |
| - Công ty TNHH Trung Kiên                | 126.239.081           | 126.239.081          |
| - Công ty CP XD và PT Hạ tầng Thăng Long | 150.000.000           | 150.000.000          |
| - Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn             | 1.721.596.590         |                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>22.624.885.436</b> | <b>6.851.208.021</b> |

**6- Hàng tồn kho**

| Chỉ tiêu                             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi trên đường        |                        |                        |
| - Nguyên liệu, vật liệu              | 35.560.602.755         | 49.900.279.034         |
| - Công cụ, dụng cụ                   | 1.048.361.270          | 1.615.067.652          |
| - Chi phí SX, KD dở dang             | 369.863.556.963        | 385.185.440.094        |
| - Thành phẩm                         | 934.647.317            | 24.521.966.067         |
| - Hàng hoá                           |                        |                        |
| - Hàng gửi đi bán                    |                        |                        |
| - Kho bảo thuế                       |                        |                        |
| - Hàng hóa bất động sản              |                        |                        |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b> | <b>407.407.168.305</b> | <b>461.222.752.847</b> |

**7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

| Chỉ tiêu                              | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT được khấu trừ             | 3.413.368.467        | 10.039.311.539        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa |                      |                       |
| - Các khoản khác phải thu nhà nước    |                      |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.413.368.467</b> | <b>10.039.311.539</b> |

**8- Tài sản ngắn hạn khác**

| Chỉ tiêu                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tạm ứng                                      | 2.738.044.535        | 3.037.569.179        |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý                      |                      |                      |
| - Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.738.044.535</b> | <b>3.037.569.179</b> |

**9- Phải thu dài hạn khác**

| Chỉ tiêu                      | Số cuối kỳ | Số đầu năm        |
|-------------------------------|------------|-------------------|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn     |            | 59.200.000        |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác |            |                   |
| - Cho vay không có lãi        |            |                   |
| - Phải thu dài hạn khác       |            |                   |
| <b>Cộng</b>                   |            | <b>59.200.000</b> |



10-Tăng giảm TSCĐ\_Hữu hình

| Chỉ tiêu                     | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải<br>truyền dẫn | Thiết bị dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Tổng cộng       |
|------------------------------|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------|
| <b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>   |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| 1. Số dư đầu kỳ              | 20.933.673.789           | 368.419.303.041     | 105.348.266.470                      | 835.811.725                 |                         | 495.537.055.025 |
| 2. Số tăng trong kỳ          |                          | 1.228.200.001       | 1.852.484.546                        | 228.561.636                 |                         | 3.309.246.183   |
| Trong đó :                   |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| - Mua sắm mới                |                          | 1.228.200.001       | 1.852.484.546                        | 228.561.636                 |                         | 3.309.246.183   |
| - XD mới                     |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| - Tăng do bàn giao           |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| - Tăng khác                  |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| 3. Số giảm trong kỳ          |                          | 2.099.496.620       | 3.309.369.872                        | 40.000.000                  |                         | 5.448.866.492   |
| Nhượng bán, Thanh lý         |                          | 2.099.496.620       | 3.309.369.872                        | 40.000.000                  |                         | 5.448.866.492   |
| Bàn giao                     |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| Giảm khác                    |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| 4. Số cuối kỳ                | 20.933.673.789           | 367.548.006.422     | 103.891.381.144                      | 1.024.373.361               |                         | 493.397.434.716 |
| Trong đó:                    |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| Chưa sử dụng                 |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| Đã khấu hao hết              |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| Chờ thanh lý                 |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| Không cần dùng               |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| <b>II - Giá trị hao mòn</b>  |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| 1. Đầu kỳ                    | 2.960.810.667            | 197.933.567.149     | 72.493.425.671                       | 486.745.816                 |                         | 273.874.549.303 |
| 2. Tăng trong kỳ             | 571.877.273              | 26.535.938.051      | 8.553.779.076                        | 233.345.938                 |                         | 35.894.940.338  |
| 3. Giảm trong kỳ             |                          | 1.970.145.838       | 3.466.842.775                        | 40.000.000                  |                         | 5.476.988.613   |
| 4. Cuối kỳ                   | 3.532.687.940            | 222.499.359.362     | 77.580.361.972                       | 680.091.754                 |                         | 304.292.501.028 |
| <b>III - Giá trị còn lại</b> |                          |                     |                                      |                             |                         |                 |
| 1. Đầu kỳ                    | 17.972.863.122           | 166.153.009.460     | 32.854.840.799                       | 349.065.909                 |                         | 217.329.779.290 |
| 2. Cuối kỳ                   | 17.400.985.849           | 145.048.647.060     | 26.311.019.172                       | 344.281.607                 |                         | 189.104.933.688 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.268.750.181 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.
- Dự kiến mua mới trong năm 2015: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2016: Theo Biên bản sử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 01/01/2016.
- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

#### 11-Tăng giảm TSCĐ\_Thuê TC (Trong kỳ không có phát sinh)

#### 12-Tăng giảm TSCĐ\_Vô hình

| Chỉ tiêu                           | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng | Tổng cộng   |
|------------------------------------|-------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|--------------------------------------|-------------|
| <b>I - Nguyên giá TSCĐ</b>         |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| 1. Số dư đầu kỳ                    | 518.130.000       |                          |                    |                      |                                      | 518.130.000 |
| 2. Tăng trong kỳ                   |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| - Mua trong kỳ                     |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp    |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh      |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| - Tăng khác                        |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| 3. Giảm trong kỳ                   |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| - Thanh lý nhượng bán              |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| - Giảm khác                        |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| 4. Số dư cuối kỳ                   | 518.130.000       |                          |                    |                      |                                      | 518.130.000 |
| <b>II - Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| Số dư đầu kỳ                       | 172.605.335       |                          |                    |                      |                                      | 172.605.335 |
| Số tăng trong kỳ                   | 47.495.250        |                          |                    |                      |                                      | 47.495.250  |
| Số giảm trong kỳ                   |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| Số dư cuối kỳ                      | 220.100.585       |                          |                    |                      |                                      | 220.100.585 |
| <b>III - Giá trị còn lại</b>       |                   |                          |                    |                      |                                      |             |
| Tại ngày đầu kỳ                    | 345.524.665       |                          |                    |                      |                                      | 345.524.665 |
| Tại ngày cuối kỳ                   | 298.029.415       |                          |                    |                      |                                      | 298.029.415 |



### 13-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Chỉ tiêu  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------|
| <b>- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>   | <b>258.397.033</b> |            |
| Trong đó:                                       |                    |            |
| Mua sắm TSCĐ                                    |                    |            |
| Sửa chữa lớn TSCĐ                               | 258.397.033        |            |
| + Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9126 | 46.110.000         |            |
| + Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9664 | 23.510.000         |            |
| + Máy xúc lật bánh lốp Liugong ZL40B No5        | 7.920.000          |            |
| + Máy đào bánh xích Kobelcon SK-330-6 No1       | 105.801.333        |            |
| + Máy đào bánh xích Kobelcon SK-330-6 No1       | 25.985.700         |            |
| + Máy ủi Caterpillar D6R No3                    | 11.220.000         |            |
| + Máy ủi Caterpillar D6R No5                    | 8.500.000          |            |
| + Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9227 | 3.000.000          |            |
| + Xe ô tô vận chuyển bê tông Chenglong 31F-9712 | 10.700.000         |            |
| + Xe ô tô vận chuyển bê tông Deawoo 81L-3183    | 1.150.000          |            |
| + Xe ô tô vận chuyển bê tông Faw 30X-7619       | 14.500.000         |            |
|   |                    |            |

### 14-Tăng giảm BĐS đầu tư (Trong kỳ không có phát sinh)

### 15- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Chỉ tiêu                                     | Số lượng CP cuối kỳ | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>- Đầu tư vào công ty con</b>              |                     | <b>500.000.000</b>    | <b>500.000.000</b>    |
| 1. Công ty TNHH Sông Đà 17                   | 50.000              | 500.000.000           | 500.000.000           |
| <b>- Đầu tư dài hạn khác</b>                 |                     | <b>50.449.090.909</b> | <b>50.449.090.909</b> |
| 1. Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông  | 50.000              | 500.000.000           | 500.000.000           |
| 2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong  | 300.000             | 3.409.090.909         | 3.409.090.909         |
| 3. Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II |                     |                       |                       |
| 4. Công ty CP Sông Đà Hoàng Long             | 1.600.000           | 16.000.000.000        | 16.000.000.000        |
| 5. Công ty CP Khoáng Sản Sông Đà Lào Cai     |                     |                       |                       |
| 6. Công ty Tài chính CP Sông Đà              | 3.000.000           | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| 7. Công ty CP Sông Đà SUDICO                 |                     |                       |                       |
| 8. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn                | 10.000              | 100.000.000           | 100.000.000           |
| 9. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà        | 44.000              | 440.000.000           | 440.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                  |                     | <b>50.949.090.909</b> | <b>50.949.090.909</b> |

**16- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

| Chỉ tiêu                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông | 146.724.186           | 265.416.300           |
| Công ty Tài chính CP Sông Đà             | 13.200.000.000        | 10.032.000.000        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>13.346.724.186</b> | <b>10.297.416.300</b> |

**17- Chi phí trả trước dài hạn**

| Chỉ tiêu  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công cụ dụng cụ hành chính                    | 1.211.165.403         | 1.281.985.419         |
| - Công cụ dụng cụ sản xuất                      | 26.581.635.415        | 21.315.167.993        |
| - Chi phí đi chuyển MMTB và LLTC                | 3.134.324.669         |                       |
| - Phí bảo hiểm xe máy thiết bị                  | 98.735.989            |                       |
| - CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng | 3.144.998.178         |                       |
| - Chi phí đầu tư xây dựng phần mềm kế toán      | 779.781.304           | 924.722.766           |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                | 1.514.558.818         | 13.463.049.039        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>36.465.199.776</b> | <b>36.984.925.217</b> |

**18- Vay và nợ ngắn hạn**

| Chỉ tiêu                 | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vay ngắn hạn           | 448.414.383.505        | 349.969.755.320        |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 25.488.118.535         | 27.164.476.434         |
| <b>Cộng</b>              | <b>473.902.502.040</b> | <b>377.134.231.754</b> |

**19- Các khoản phải trả**

| Chỉ tiêu                   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Phải trả khách hàng      | 204.003.066.790        | 193.482.625.054        |
| - Người mua trả tiền trước | 65.372.505.767         | 44.663.354.534         |
| <b>Cộng</b>                | <b>269.375.572.557</b> | <b>238.145.979.588</b> |

**20- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chỉ tiêu                     | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng      | 10.361.222.548        | 8.998.515.933         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.017.222.099         | 5.633.733.463         |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 84.348.331            | 58.000.520            |
| - Các loại thuế khác         |                       |                       |
| <b>Cộng</b>                  | <b>13.462.792.978</b> | <b>14.690.249.916</b> |



**21- Chi phí phải trả**

| Chỉ tiêu                                | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ |                      |                      |
| - Phí bảo lãnh                          | 973.364.110          |                      |
| - Tiền vật tư, ca máy                   | 1.445.248.000        |                      |
| - Khối lượng XD CB                      | 968.793.989          |                      |
| - Chênh lệch giá vật tư, nhiên liệu     |                      |                      |
| - Chi phí phải trả khác                 |                      | 3.449.030.228        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.387.406.099</b> | <b>3.449.030.228</b> |

**22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

| Chỉ tiêu                            | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn                | 2.015.337.563         | 1.042.395.331         |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 2.809.924.767         | 5.293.367.520         |
| - Bảo hiểm y tế                     |                       |                       |
| - Phải trả về cổ phần hóa           |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn      |                       |                       |
| - Doanh thu chưa thực hiện          |                       |                       |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30.408.936.928        | 37.934.016.644        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>35.234.199.258</b> | <b>44.269.779.495</b> |

**23- Quỹ khen thưởng phúc lợi**

| Chỉ tiêu                   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2.443.526.526        | 1.282.567.151        |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.443.526.526</b> | <b>1.282.567.151</b> |

**23ab - Vay dài hạn và nợ dài hạn**

| Chỉ tiêu        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Vay dài hạn  | 31.922.850.000        | 56.628.126.429        |
| - Vay ngân hàng |                       |                       |
| b. Nợ dài hạn   |                       |                       |
| <b>Cộng</b>     | <b>31.922.850.000</b> | <b>56.628.126.429</b> |

**23c - Các khoản nợ thuế tài chính**

| Chỉ tiêu                | Năm nay  |                      |            | Năm trước                                      |                      |             |
|-------------------------|--|----------------------|------------|--|----------------------|-------------|
|                         | Tổng khoản<br>T.toán<br>tiền thuế tài<br>chính | Trả tiền lãi<br>thuế | Trả nợ gốc | Tổng khoản<br>T.toán<br>tiền thuế tài<br>chính | Trả tiền lãi<br>thuế | Trả nợ gốc  |
| Từ 1 năm<br>trở xuống   |  |                      |            |  |                      |             |
| Trên 1 năm<br>đến 5 năm |  |                      |            | 517.957.728                                    | 33.742.436           | 484.215.292 |
| Trên 5 năm              |  |                      |            |  |                      |             |

**24a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| Chỉ tiêu  | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|------------|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến<br>khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến<br>khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |            |            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến<br>khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |            |            |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại<br>đã được ghi nhận từ các năm trước     |            |            |

**24b - Tài sản thuế thu nhập phải trả**

| Chỉ tiêu   | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các<br>khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế       |            |            |
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả<br>đã được ghi nhận từ các năm trước |            |            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  |            |            |



25a - Bảng đối chiếu biến động vốn CSH

| Chỉ tiêu  | Vốn góp         | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng             |
|---|-----------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------|
| Số dư đầu kỳ trước                                | 308.237.110.000 | 31.336.985.455          | 57.249.117.085           | 44.319.009.247                          | 441.142.221.787  |
| - Tăng vốn trong kỳ trước                         | 39.479.000.000  |                         |                          |   | 39.479.000.000   |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ trước                   |                 |                         |                          | 71.365.643.826                          | 71.365.643.826   |
| - Tăng lợi nhuận theo Biên bản kiểm toán nhà nước |                 |                         |                          | 3.379.526.617                           | 3.379.526.617    |
| - Chia cổ tức kỳ trước                            |                 |                         |                          |   |                  |
| - Trích lập quỹ                                   |                 |                         | 8.835.590.861            | (8.835.590.861)                         |                  |
| - Phát sinh tăng giảm khác                        |                 |                         | (2.913.731.669)          | (35.483.418.386)                        | (38.397.150.055) |
| Số dư cuối kỳ trước                               | 347.716.110.000 | 31.336.985.455          | 63.170.976.277           | 74.745.170.443                          | 516.969.242.175  |
| .   |                 |                         |                          |   |                  |
| Số dư đầu kỳ này                                  | 347.716.110.000 | 31.336.985.455          | 63.170.976.277           | 74.745.170.443                          | 516.969.242.175  |
| - Tăng vốn trong kỳ này                           |                 |                         |                          |   |                  |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ này                     |                 |                         |                          | 63.312.830.938                          | 63.312.830.938   |
| - Chia cổ tức kỳ này                              |                 |                         |                          |   |                  |
| - Trích lập quỹ                                   |                 |                         | 2.140.969.270            | (2.140.969.270)                         |                  |
| - Phát sinh tăng giảm khác                        |                 |                         | (892.828.744)            | (69.224.674.556)                        | (70.117.503.300) |
| Số dư cuối kỳ này                                 | 347.716.110.000 | 31.336.985.455          | 64.419.116.803           | 66.692.357.555                          | 510.164.569.813  |

**25b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                         | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà | 226.015.400.000        | 226.015.400.000        |
| Vốn góp của các đối tượng khác   | 121.700.710.000        | 121.700.710.000        |
| Thặng dư vốn cổ phần             | 31.336.985.455         | 31.336.985.455         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>379.053.095.455</b> | <b>379.053.095.455</b> |

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

**25c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức**

| Chỉ tiêu                  | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 379.053.095.455 | 339.574.095.455 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 379.053.095.455 | 116.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ   |                 |                 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ   |                 |                 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 379.053.095.455 | 339.574.095.455 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 62.588.899.800  |                 |

**25d - Cổ tức**

| Chỉ tiêu  | Số liệu        |
|---|----------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ báo cáo (31/12/2015) : | 27.817.288.800 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :                   | 27.817.288.800 |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :                      |                |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :             |                |

**25d - Cổ phiếu**

| Chỉ tiêu                                 | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    |         |           |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |         |           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |         |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |         |           |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |         |           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |         |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |         |           |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |         |           |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |         |           |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |         |           |



\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

#### 25e - Các quỹ của doanh nghiệp

| Chỉ tiêu                        | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 64.419.116.803 | 63.170.976.277 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                |                |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

#### 26 - Nguồn kinh phí

| Chỉ tiêu                            | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|---------|-----------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |         |           |
| - Chi sự nghiệp                     |         |           |
| - Nguồn kinh phí còn lại trong năm  |         |           |

#### 27 - Tài sản thuê ngoài

| Chỉ tiêu  | Năm nay | Năm trước |
|---|---------|-----------|
| (1) - Giá trị tài sản thuê ngoài  |         |           |
| - Tài sản cố định thuê ngoài  |         |           |
| - Tài sản khác thuê ngoài   |         |           |
| (2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |         |           |
| - Từ 1 năm trở xuống  |         |           |
| - Trên 1 năm đến 5 năm  |         |           |
| - Trên 5 năm  |         |           |

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

#### 28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu  | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 1.241.299.847.507        | 1.298.124.749.906        |
| Trong đó :  |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng  | 327.797.186.206          | 371.783.281.137          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 11.637.045.396           | 7.347.338.460            |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 901.865.615.905          | 918.994.130.309          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.241.299.847.507</b> | <b>1.298.124.749.906</b> |

### 29 - Các khoản giảm trừ doanh thu

| Chỉ tiêu                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu                 | 2.365.513.857        | 3.832.638.534        |
| Trong đó :                                   |                      |                      |
| - Chiết khấu thương mại                      |                      |                      |
| - Giảm giá hàng bán                          | 2.365.513.857        | 3.832.638.534        |
| - Hàng bán bị trả lại                        |                      |                      |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) |                      |                      |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                     |                      |                      |
| - Thuế xuất nhập khẩu                        |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.365.513.857</b> | <b>3.832.638.534</b> |

### 30 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chỉ tiêu  | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 1.238.934.333.650        | 1.294.292.111.372        |
| Trong đó :  |                          |                          |
| - Doanh thu bán hàng  | 327.797.186.206          | 371.783.281.137          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 11.637.045.396           | 7.347.338.460            |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 899.500.102.048          | 915.161.491.775          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.238.934.333.650</b> | <b>1.294.292.111.372</b> |

### 31 - Giá vốn hàng bán

| Chỉ tiêu  | Năm nay                  | Năm trước                |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn vốn hàng hóa đã bán   | 299.727.955.665          | 319.709.979.232          |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ  | 6.691.859.678            | 7.532.924.907            |
| - Giá vốn hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 709.655.491.362          | 750.119.895.959          |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư                                |                          |                          |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho   |                          |                          |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường                                |                          |                          |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  |                          |                          |
| - Giá vốn hàng bán khác   |                          |                          |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.016.075.306.705</b> | <b>1.077.362.800.098</b> |



**32 - Doanh thu hoạt động tài chính**

| Chỉ tiêu                                     | Năm nay              | Năm trước            |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                 | 611.996.572.         | 946.844.489          |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu |                      |                      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                | 1.500.000.000        |                      |
| - Lãi bán ngoại tệ                           |                      |                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện         |                      |                      |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện       |                      |                      |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác         |                      | 129.727.273          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.011.996.572</b> | <b>1.076.571.762</b> |

**33 - Chi phí tài chính**

| Chỉ tiêu   | Năm nay               | Năm trước             |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Lãi tiền vay   | 39.904.432.645        | 48.450.553.468        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         |                       |                       |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn    |                       |                       |
| - Lỗ bán ngoại tệ                                      |                       |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    |                       |                       |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  |                       |                       |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn |                       |                       |
| - Chi phí tài chính khác                               | 4.707.091.594         | 154.699.105           |
| <b>Cộng</b>  | <b>44.611.524.239</b> | <b>48.605.252.573</b> |

**34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Chỉ tiêu                       | Năm nay                | Năm trước             |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|
| - Chi phí quản lý doanh nghiệp | 101.475.114.502        | 84.223.372.044        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>101.475.114.502</b> | <b>84.223.372.044</b> |

**35 - Thu nhập khác**

| Chỉ tiêu        | Năm nay              | Năm trước            |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| - Thu nhập khác | 3.291.284.868        | 2.959.416.185        |
| <b>Cộng</b>     | <b>3.291.284.868</b> | <b>2.959.416.185</b> |

**36 - Chi phí khác**

| Chỉ tiêu       | Năm nay            | Năm trước          |
|----------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí khác | 902.871.345        | 921.179.164        |
| <b>Cộng</b>    | <b>902.871.345</b> | <b>921.179.164</b> |

37 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| Chỉ tiêu  | Năm nay        | Năm trước      |
|---|----------------|----------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 17.859.967.361 | 21.135.777.861 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay |                |                |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 17.859.967.361 | 21.135.777.861 |

38 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Trong kỳ không có phát sinh)

39 - Chi phí SXKD theo yếu tố

| Chỉ tiêu                        | Năm nay                  | Năm trước                |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| a. Chi phí bán hàng             |                          |                          |
| b. Chi phí quản lý              |                          |                          |
| - Chi phí nhân viên quản lý     | 58.773.275.013           | 57.013.135.970           |
| - Chi phí vật liệu quản lý      | 3.121.781.897            | 3.371.938.594            |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng     | 2.299.743.345            | 2.170.577.866            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ - QL    | 2.068.271.884            | (677.849.153)            |
| - Thuế, phí và lệ phí           | 105.101.635              | 89.574.640               |
| - Chi phí Dự phòng              | 15.773.677.415           | 3.647.869.196            |
| - Chi phí Dịch vụ mua ngoài     | 5.521.546.868            | 4.561.094.429            |
| - Chi phí bằng tiền khác        | 13.811.716.445           | 14.047.030.502           |
| <b>Cộng</b>                     | <b>101.475.114.502</b>   | <b>84.223.372.044</b>    |
| c. Chi phí SXKD theo yếu tố     |                          |                          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 699.173.084.144          | 1.011.421.975.431        |
| - Chi phí nhân công             | 184.263.534.496          | 146.533.828.788          |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 35.089.717.127           | 42.165.933.074           |
| - Chi phí máy thi công          | 126.770.919.580          | 152.187.030.769          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 116.444.928.846          | 153.263.442.905          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.161.742.184.193</b> | <b>1.505.572.210.967</b> |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chỉ tiêu   | Năm nay | Năm trước   |
|--|---------|---|
| Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo |         | Bán toàn bộ cổ phần của Công ty CP SUDICO (1.500.000cp) bằng hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán |
|  |         | Bán 1.000.000 CP của Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long bằng  |

|  |  |   |
|--|--|---|
|  |  | hình thức thỏa thuận  |
|  |  | Bán 250.000 CP của Công ty cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II bằng hình thức thỏa thuận |
|  |  | Bán 200.000 CP của Công ty cổ phần Khoáng sản Sông Đà Lào Cai bằng hình thức thỏa thuận     |

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.

5- Thông tin so sánh ( Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Ngân*  
Trần Ngọc Ánh

*Lê Văn Sinh*  
Lê Văn Sinh



*Dặng Quốc Bảo*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31/12/2015

| Tài sản   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A-Tài sản ngắn hạn</b>                       | <b>100</b> |             | <b>893.417.684.131</b>   | <b>1.001.079.101.732</b> |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>67.535.764.065</b>    | <b>72.801.676.821</b>    |
| 1. Tiền   | 111        | V1          | 67.535.764.065           | 72.801.676.821           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             |                          |                          |
| <b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>  | <b>120</b> |             |                          |                          |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             |                          |                          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V2b         |                          |                          |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>415.061.383.294</b>   | <b>457.015.360.525</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V3          | 408.940.909.099          | 443.569.435.230          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        |             | 20.096.122.442           | 11.782.556.685           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                     | 133        |             |                          |                          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng   | 134        |             |                          |                          |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             |                          |                          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V4          | 8.649.237.189            | 8.514.576.631            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        |             | (22.624.885.436)         | (6.851.208.021)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | V5          |                          |                          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>407.407.168.305</b>   | <b>461.222.752.847</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | V7a         | 407.407.168.305          | 461.222.752.847          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        |             |                          |                          |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>3.413.368.467</b>     | <b>10.039.311.539</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V13         |                          |                          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 3.413.368.467            | 10.039.311.539           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V17         |                          |                          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ   | 154        |             |                          |                          |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                        | 155        | V14a        |                          |                          |
| <b>B-Tài sản dài hạn</b>                        | <b>200</b> |             | <b>505.104.647.613</b>   | <b>299.644.630.213</b>   |
| <b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>241.375.720.978</b>   |                          |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | 241.375.720.978          |                          |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             |                          |                          |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             |                          |                          |
| <b>II- Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>189.402.963.103</b>   | <b>222.008.030.387</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V9          | 189.104.933.688          | 221.662.505.722          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 493.397.434.716          | 495.537.055.025          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (304.292.501.028)        | (273.874.549.303)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V11         |                          |                          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V10         | 298.029.415              | 345.524.665              |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 518.130.000              | 518.130.000              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (220.100.585)            | (172.605.335)            |
| <b>III- Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V12</b>  |                          |                          |
| <b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>258.397.033</b>       |                          |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        | V8a         |                          |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V8b         | 258.397.033              |                          |
| <b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V2c</b>  | <b>37.602.366.723</b>    | <b>40.651.674.609</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 500.000.000              | 500.000.000              |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh       | 252        |             |                          |                          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 50.449.090.909           | 50.449.090.909           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             | (13.346.724.186)         | (10.297.416.300)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>36.465.199.776</b>    | <b>36.984.925.217</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V13         | 36.465.199.776           | 36.984.925.217           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                          |                          |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                          |                          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        | V14b        |                          |                          |
| <b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>1.398.522.331.744</b> | <b>1.300.723.731.945</b> |



| Nguồn vốn                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C-Nợ phải trả</b>                           | <b>300</b> |             | <b>888.357.761.931</b>   | <b>783.754.489.770</b>   |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>856.434.911.931</b>   | <b>727.126.363.341</b>   |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn             | 311        | V16a        | 204.003.066.790          | 193.482.625.054          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 65.372.505.767           | 44.663.354.534           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V17         | 13.462.792.978           | 15.643.206.661           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 58.628.912.473           | 47.201.568.464           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V18a        | 3.387.406.099            | 3.449.030.228            |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                    | 316        |             |                          |                          |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng  | 317        |             |                          |                          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        | V20a        |                          |                          |
| 9. Các khoản phải trả ngắn hạn                 | 319        | V19a        | 35.234.199.258           | 44.269.779.495           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 320        | V15         | 473.902.502.040          | 377.134.231.754          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 321        | V23a        |                          |                          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 322        |             | 2.443.526.526            | 1.282.567.151            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                            | 323        |             |                          |                          |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324        |             |                          |                          |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>31.922.850.000</b>    | <b>56.628.126.429</b>    |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             |                          |                          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                          |                          |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | V18b        |                          |                          |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 334        |             |                          |                          |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 335        |             |                          |                          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        | V20b        |                          |                          |
| 7. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | V19b        |                          |                          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V21         | 31.922.850.000           | 56.628.126.429           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             |                          |                          |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                            | 340        |             |                          |                          |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 341        | V24         |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 342        | V23b        |                          |                          |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 343        |             |                          |                          |
| <b>D-Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>400</b> |             | <b>510.164.569.813</b>   | <b>516.969.242.175</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V25</b>  | <b>510.164.569.813</b>   | <b>516.969.242.175</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 347.716.110.000          | 347.716.110.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 347.716.110.000          | 347.716.110.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                          |                          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 31.336.985.455           | 31.336.985.455           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                          |                          |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                          |                          |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                          |                          |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                          |                          |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 64.419.116.803           | 63.170.976.277           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                          |                          |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                          |                          |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 66.692.357.555           | 74.745.170.443           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3.379.526.617            | 74.745.170.443           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 63.312.830.938           |                          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                          |                          |
| <b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |             |                          |                          |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>1.398.522.331.744</b> | <b>1.300.723.731.945</b> |

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2016.

Tổng giám đốc

Ngân  
Tân Ngọc An

Lê Văn Sinh



Dặng Quốc Bảo



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2015 Đến ngày 31/12/2015

Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc

| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý IV          |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VI.25       | 360.753.630.995 | 442.690.890.606 | 1.241.299.847.507                  | 1.298.124.749.906 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | VI.26       | 1.686.028.818   | 984.827.502     | 2.365.513.857                      | 3.832.638.534     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | VI.27       | 359.067.602.177 | 441.706.063.104 | 1.238.934.333.650                  | 1.294.292.111.372 |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | VI.28       | 287.267.849.565 | 362.027.269.203 | 1.016.075.306.705                  | 1.068.697.347.234 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 71.799.752.612  | 79.678.793.901  | 222.859.026.945                    | 225.594.764.138   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VI.29       | 250.116.367     | 205.676.324     | 2.011.996.572                      | 1.076.571.762     |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | VI.30       | 10.879.917.202  | 19.664.869.117  | 44.611.524.239                     | 48.605.252.573    |
| .- Trong đó: Lãi vay phải trả                                       | 23    |             | 9.952.430.778   | 10.210.480.630  | 39.904.432.645                     | 48.450.553.468    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | VI.33       |                 |                 |                                    |                   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    | VI.33       | 45.399.525.563  | 30.857.145.111  | 101.475.114.502                    | 84.223.372.044    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30    |             | 15.770.426.214  | 29.362.455.997  | 78.784.384.776                     | 93.842.711.283    |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 2.007.193.635   | 533.119.366     | 3.291.284.868                      | 2.959.416.185     |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 760.405.679     | 56.835.921      | 902.871.345                        | 921.179.164       |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 1.246.787.956   | 476.283.445     | 2.388.413.523                      | 2.038.237.021     |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                            | 50    |             | 17.017.214.170  | 29.838.739.442  | 81.172.798.299                     | 95.880.948.304    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VI.31       | 3.745.738.853   | 6.586.933.276   | 17.859.967.361                     | 21.135.777.861    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VI.32       |                 |                 |                                    |                   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                           | 60    |             | 13.271.475.317  | 23.251.806.166  | 63.312.830.938                     | 74.745.170.443    |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |             | 382             | 572             | 1.821                              | 2.120             |

Lập biểu

Nguyễn Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Lê Văn Sinh



Ngày 15 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

Đặng Quốc Bảo



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**LŨY KẾ NĂM 2015**  
**CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | NĂM 2015                | NĂM 2014                |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1  | 2         | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác           | 01        |             | 961.978.793.754         | 1.024.284.117.078       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ                  | 02        |             | (585.639.176.656)       | (691.500.049.006)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (240.199.235.750)       | (200.018.679.646)       |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (39.265.274.503)        | (49.060.725.667)        |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | (20.640.790.713)        | (28.072.133.999)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 293.361.136.296         | 342.724.102.796         |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                             | 07        |             | (387.398.492.855)       | (466.041.431.232)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>(17.803.040.427)</b> | <b>(67.684.799.676)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (492.523.882)           | (21.199.175.978)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 739.909.496             | 1.265.522.143           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             |                         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác          | 24        |             |                         |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             |                         | 51.161.632.587          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 2.011.935.990           | 944.159.486             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>2.259.321.604</b>    | <b>32.172.138.238</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |             |                         | 39.479.000.000          |

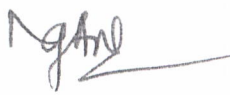
| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH | NĂM 2015              | NĂM 2014                |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| 1  | 2         | 3           | 4                     | 5                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             |                       |                         |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | 764.458.773.063       | 631.520.957.947         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (692.455.371.706)     | (721.431.721.766)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             |                       | (484.215.292)           |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (61.725.595.290)      |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>10.277.806.067</b> | <b>(50.915.979.111)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)   | 50        |             | (5.265.912.756)       | (86.428.640.549)        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        |             | 72.801.676.821        | 159.230.317.370         |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ  | 61        |             |                       |                         |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)   | <b>70</b> |             | <b>67.535.764.065</b> | <b>72.801.676.821</b>   |


LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2016.

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

  
Trần Ngọc Ánh

  
Lê Văn Sinh



  
Đặng Quốc Bảo